

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T C
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 36/2023/ DS-ST
Ngày: 10 - 3 - 2023
V/v Tranh chấp hợp đồng
cầm cố quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T C, TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung
- Bà Trang Thị Cẩm Nhuận

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Thạch Thị Minh Châu là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T C, tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hùng Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện T C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 2849/2021/TLST-DS, ngày 01 tháng 3 năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2023/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2023/QĐST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Ấp Chợ, xã Hiếu Tử, huyện T C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- **Bị đơn:** Bà Lê Thị A, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện T C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Lê Thị A là anh Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện T C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1991 (có mặt)

2. Anh Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1993 (có mặt)

3. Chị Nguyễn Thị Tú Tr, sinh năm 2001 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện T C, tỉnh Trà Vinh.

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp Chợ, xã Hiếu Tử, huyện T C, tỉnh Trà Vinh.

Bà Nguyễn Thị L ủy quyền cho ông Nguyễn Văn M là người đại diện tham gia tố tụng. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án của ông Nguyễn Văn M là nguyên đơn như sau:

Vào ngày 25/6/2016 ông M có nhận cầm cố quyền sử dụng đất của bà Lê Thị A và ông Nguyễn Thái H (chồng bà A) đối với thửa đất số 254, tờ bản đồ số 21, diện tích 2.651m² và thửa đất số 874, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.950 m². Đất tọa lạc tại ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện T C, tỉnh Trà Vinh với số tiền 70.000.000 đồng. Sau đó bà Lê Thị A tiếp tục nhận thêm của ông M 70.000.000 đồng. Tổng cộng tiền cầm cố đất là 140.000.000 đồng. Khi cầm cố đất không có thỏa thuận ngày kết thúc nhưng có thỏa thuận bằng lời nói là khi ông H, bà A có đủ tiền thì có thể chuộc lại đất bất cứ lúc nào. Do vào năm 2017 ông Nguyễn Thái H chết, vì là người thân trong gia đình (ông Nguyễn Thái H là em vợ của ông M) nên ông M đã trả lại các thửa đất cho bà Lê Thị A canh tác, đồng thời ông M có cho bà Lê Thị A mượn lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa nêu trên để bà A làm thủ tục thừa kế di sản của ông H. Tuy nhiên bà A không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi đã làm lại và cũng không trả tiền cầm cố đất 140.000.000 đồng cho ông M.

Nay ông Nguyễn Văn M yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng cầm cố đất giữa ông M với bà Lê Thị A, ông Nguyễn Thái H. Theo đơn khởi kiện bổ sung ông M có yêu cầu buộc bà Lê Thị A cùng 03 người con của bà A, ông H là anh Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Văn Ch và chị Nguyễn Thị Tú Tr cùng có nghĩa vụ trả số tiền bà A và ông H đã cầm cố đất. Tuy nhiên tại phiên tòa, ông M khai số tài sản là quyền sử dụng đất của ông H để lại hiện do bà Lê Thị A là người nhận thừa kế nên ông M chỉ yêu cầu bà A trả số tiền cầm cố đất bằng 140.000.000 đồng, ông M không yêu cầu tính lãi. Đồng thời ông M xin rút yêu cầu khởi kiện đối với anh Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Văn Ch và chị Nguyễn Thị Tú Tr.

- Theo lời khai của bà Lê Thị A là bị đơn và anh Nguyễn Văn Ch là người đại diện theo ủy quyền của bà A như sau:

Ngày 25/6/2016 chồng của bà A là ông Nguyễn Thái H có thể chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm thửa đất số 254, tờ bản đồ số 21, diện tích 2.651m² và thửa đất số 874, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.950m². Đất tọa lạc tại ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện T C, tỉnh Trà Vinh để nhận số tiền 140.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn M. Sau đó chồng bà đã trả cho ông M 72.000.000 đồng. Năm 2017 ông Nguyễn Thái H chết, ông M nói đưa thêm 100.000.000 đồng mới giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà. Bà A đã đưa đủ cho ông M tổng cộng số tiền là 172.000.000 đồng, khi giao tiền không có làm văn bản và không có người chứng kiến. Bà A đã nhận lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M.

- Anh Nguyễn Văn Ch là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình

bày:

Trước đây anh có biết cha, mẹ anh là ông Nguyễn Thái H và bà Lê Thị A có cầm cố đất cho ông Nguyễn Văn M với diện tích khoảng 6.420m² loại đất ruộng do cha, mẹ anh đứng tên quyền sử dụng đất nhưng số thửa bao nhiêu thì anh không rõ, đất tọa lạc tại ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện T C, tỉnh Trà Vinh. Giá cầm đất là bao nhiêu tiền thì anh không nhớ. Sau khi cha anh chết năm 2017, mẹ anh là bà Lê Thị A đã làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất của cha anh để lại, đồng thời bà A có nói lại là đã chuộc toàn bộ phần đất này và hiện nay anh là người đang canh tác.

Tại phiên tòa, anh Chúng yêu cầu ông M cung cấp chứng cứ chứng minh cha, mẹ anh có cầm cố đất cho ông M cụ thể là giấy cầm cố đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bản gốc. Nếu ông M cung cấp được những tài liệu chứng cứ chứng minh được cha, mẹ anh còn nợ tiền cầm cố đất của ông M thì anh sẽ cùng với bà Lê Thị A và các anh chị em còn lại sẽ trả nợ cho ông M.

- Anh Nguyễn Văn Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Thành là con ruột của bà Lê Thị A và ông Nguyễn Thái H. Trước đây bà A, ông H có cầm cố đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị L. Anh Thành thừa nhận chữ ký trong giấy cầm cố đất là đúng là chữ ký của anh. Sau khi ông H chết thì anh có nghe bà A nói đã chuộc lại đất và hiện không còn nợ ông M, bà L.

Chị Nguyễn Thị Tú Tr là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và không cung cấp ý kiến.

Ông Nguyễn Văn M là người nhận ủy quyền của bà Nguyễn Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà L là vợ của ông M, bà L hoàn toàn thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông M là yêu cầu bà Lê Thị A trả số tiền cầm cố đất 140.000.000 đồng, bà L không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra bà Liễu không có bổ sung gì thêm.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thu lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng.

Việc chấp hành của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhiều lần vắng mặt chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều 26, 35, 39; 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M.

Hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất lập ngày 25/5/2016 giữa ông M, bà Liễu với ông Hoàng, bà A;

Buộc bà Lê Thị A phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M số tiền cầm cố đất là 140.000.000 đồng. Do ông M không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Về án phí, lệ phí giám định: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Tú Tr đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt chị Trinh.

Về quan hệ pháp luật: Vào ngày 25/6/2016 giữa ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L với bà Lê Thị A và ông Nguyễn Thái H có thỏa thuận hợp đồng cầm cố ruộng đất với nhau, nay các đương sự phát sinh tranh chấp. Xét thấy đây là vụ án tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do bị đơn có nơi cư trú tại huyện T C, tỉnh Trà Vinh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T C theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp: Theo đơn khởi kiện ông Nguyễn Văn M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị A cùng 03 người con của bà A là anh Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Văn Ch và chị Nguyễn Thị Tú Tr cùng có nghĩa vụ trả số tiền mà bà Lê Thị A và ông Nguyễn Thái H (là chồng bà A) đã cầm cố đất bằng 140.000.000 đồng, ông M không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa ông M chỉ yêu cầu bà A phải có nghĩa vụ trả số tiền mà bà Lê Thị A đã cầm cố đất bằng 140.000.000 đồng, ông M rút lại yêu cầu khởi kiện đối với anh Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Văn Ch và chị Nguyễn Thị Tú Tr.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M, Hội đồng xét xử thấy rằng vào ngày 25/6/2016 giữa ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L với bà Lê Thị A và ông Nguyễn Thái H có hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất với nhau bằng văn bản. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất thừa nhận khi hợp đồng cầm cố phía ông M, bà Liễu có giao cho ông H, bà A số tiền 140.000.000 đồng, phía bà A, ông H có giao cho ông M, bà Liễu 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm thửa đất số 254, tờ bản đồ số 21, diện tích 2.651m² và thửa đất số 874, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.950m². Đất tọa lạc tại ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện T C, tỉnh Trà Vinh, sự việc cầm cố đất được bà Lê Thị A thừa nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật

tổ tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên theo quy định tại các điều 166, 167 Luật đất đai năm 2013 và quy định của pháp luật về đất đai thì người sử dụng đất không có quyền cầm cố quyền sử dụng đất nên giao dịch giữa ông M, bà Liễu với bà A, ông H là trái với quy định của pháp luật. Do đó căn cứ vào các điều 122, 123, 131 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa các đương sự là vô hiệu.

Về việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Theo quy định tại Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015 thì giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên kể từ khi xác lập, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, trao trả những gì đã nhận. Đối với giao dịch giữa ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L với bà Lê Thị A và ông Nguyễn Thái H chỉ phát sinh quyền và nghĩa vụ với nhau đối với số tiền 140.000.000 đồng mà ông M, bà L đã giao cho bà A, ông Hoàng, riêng phần đất cầm cố ông M đã giao lại cho bà A quản lý canh tác nên các bên không phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với việc giao nhận đất.

[4] Xét việc bà Lê Thị A khai số tiền cầm cố đất đã nhận của ông M, bà Liễu là 140.000.000 đồng nhưng đã trả xong cho ông Nguyễn Văn M là 172.000.000 đồng (gồm tiền vốn và tiền lãi), tuy nhiên bà A không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã giao tiền cho ông M, bà Liễu. Bà A khai sau khi trả tiền cho ông M thì bà A đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên ông M không thừa nhận, đồng thời ông M cung cấp được chứng cứ là văn bản thể hiện bà A có mượn lại giấy chứng nhận QSD đất từ ông M để làm thủ tục nhận di sản thừa kế của ông Nguyễn Thái H (làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tuy bà A không thừa nhận chữ ký, chữ viết của mình nhưng theo kết quả giám định do Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh kết luận chữ ký và chữ viết với nội dung “*ngày 21 tay tháng 11 – 2017. Tôi mượn bàn phán đi làm song rồi trả lại*” đúng là chữ viết và chữ ký của bà Lê Thị A. Như vậy việc bà A khai đã trả hết nợ và nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn M yêu cầu bà A phải có nghĩa vụ trả số tiền cầm cố đất 140.000.000 đồng. Xét thấy sau khi ông Nguyễn Thái H chết, tài sản là quyền sử dụng đất để lại cho bà Lê Thị A là người hưởng thừa kế và bà A đã đăng ký và đứng tên quyền sử dụng gồm thửa đất số 254, tờ bản đồ số 21, diện tích 2.651m² và thửa đất số 874, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.950m² tọa lạc tại ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện T C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào Điều 615 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc bà Lê Thị A phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L với số tiền 140.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về tiền lãi chậm trả, do ông Nguyễn Văn M không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Do ông Nguyễn Văn M rút lại yêu cầu khởi kiện đối với anh Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Văn Ch và chị Nguyễn Thị Tú Tr nên Hội đồng xét xử căn cứ

vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của ông M.

[8] Về án phí: Do ông Nguyễn Văn M được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Đồng thời căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội buộc bà Lê Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Về chi phí giám định chữ ký là 4.411.980 đồng. Xét thấy cần buộc bà Lê Thị A phải nộp theo quy định. Do ông Nguyễn Văn M đã nộp và chi cho việc giám định chữ ký xong nên buộc bà A phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông M 4.411.980 đồng.

[10] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[11] Xét quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T C về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 244 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 166, Điều 167 Luật đất đai năm 2013

Căn cứ các điều 122, 123, 131, 357, 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L với bà Lê Thị A và ông Nguyễn Thái H vô hiệu. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M.

Hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất lập ngày 25/5/2016 giữa ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L với ông Nguyễn Thái H, bà Lê Thị A.

Buộc bà Lê Thị A phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị L số tiền 140.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*).

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M đối với anh Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Văn Ch và chị Nguyễn Thị Tú Tr.

2. Về án phí: Buộc bà Lê Thị A nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*).

Ông Nguyễn Văn M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn M số tiền tạm ứng án phí 3.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001864 ngày 23 tháng 02 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T C.

Về chi phí giám định chữ ký: Buộc bà Lê Thị A phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn M số tiền 4.411.980 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T C;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- CCTHADS huyện T C;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Tùng